

ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ TRONG MÔ HÌNH CHẤP NHẬN VÀ SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ MỞ RỘNG ĐẾN Ý ĐỊNH VÀ HÀNH VI SỬ DỤNG CÔNG CỤ AI TRONG MÔN VIẾT TIẾNG TRUNG QUỐC CỦA SINH VIÊN TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Châu A Phĩ¹, Huỳnh Thục Nhi²
Email: phica@hcmue.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 26/07/2025

Ngày phản biện đánh giá: 12/09/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 15/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.986

Tóm tắt: Trong bối cảnh ứng dụng ngày càng rộng rãi của trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục, nghiên cứu này tập trung làm rõ hành vi sử dụng công cụ AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc của sinh viên ở 4 trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên mô hình Chấp nhận và sử dụng công nghệ mở rộng (UTAUT2) và khảo sát tại 4 trường đại học tiêu biểu có đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc. Kết quả cho thấy các yếu tố kỳ vọng hiệu suất (PE), kỳ vọng nỗ lực (EE) và động lực thụ hưởng (HM) có tác động đáng kể đến ý định sử dụng (BI), trong khi điều kiện thuận lợi (FC), giá trị chi phí (PV) và thói quen sử dụng (HT) không có tác động đáng kể. Ý định sử dụng (BI) được chứng minh có tác động tích cực đến hành vi sử dụng (UB), cho thấy ý định có thể chuyển hóa thành hành động thực tế. Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên cho thấy, sinh viên ở các trường khác nhau và sinh viên có năng lực tiếng Trung Quốc khác nhau có sự khác biệt đáng kể về hành vi sử dụng, có thể được giải thích bởi sự khác biệt trong nhận thức về các yếu tố UTAUT2. Đặc biệt, ChatGPT là công cụ AI được sinh viên tại thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phổ biến nhất. Nghiên cứu này không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm mà còn đưa ra thảo luận và kiến nghị nhằm hỗ trợ việc ứng dụng AI hiệu quả hơn trong giảng dạy và học tập tiếng Trung Quốc.

Từ khóa: công cụ AI, hành vi sử dụng, mô hình UTAUT2, ý định sử dụng

I. Đặt vấn đề

Đại dịch Covid-19 đã thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục, đặc biệt là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI). Là trung tâm giáo dục lớn của Việt Nam, thành phố

Hồ Chí Minh (TP.HCM) có số lượng sinh viên (SV) đông, nên mức độ tiếp cận và sử dụng AI của SV tại đây có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng các công cụ này trong giáo dục. Trong bối cảnh

¹ Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

² Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh

hội nhập Việt - Trung, môn Viết tiếng Trung Quốc ngày càng được chú trọng. Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu xem xét việc sử dụng AI nói chung, chưa có nhiều nghiên cứu áp dụng mô hình UTAUT2 để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc của SV TP.HCM. Vì vậy, nghiên cứu này vận dụng mô hình UTAUT2 nhằm xác định các yếu tố tác động đến ý định và hành vi sử dụng AI của SV, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả giảng dạy và học tập tiếng Trung Quốc.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Việc ứng dụng AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc

Gần đây, nhiều nghiên cứu đã chứng minh AI hỗ trợ hiệu quả trong việc nâng cao kỹ năng viết, chẳng hạn như ngữ pháp, từ vựng và cấu trúc câu, thông qua Chatbot và phần mềm kiểm tra lỗi (Chen, 2023; Zhang, 2024; Wan, 2024; Liu và cộng sự, 2025). AI cung cấp gợi ý, sửa lỗi và phản hồi cá nhân hóa, giúp người học cải thiện kỹ năng viết hiệu quả. Tuy nhiên, các học giả cũng chỉ ra những thách thức về bản quyền, đạo đức và tính xác thực khi sử dụng AI (Wang và cộng sự, 2023; Ni, 2024). Do đó cần thêm nghiên cứu thực nghiệm về hiệu quả sư phạm, tác động đến động lực học tập và chuẩn hóa ứng dụng AI nhằm xây dựng hệ thống hỗ trợ bền vững và đáng tin cậy.

2.2. Ứng dụng mô hình UTAUT2 trong giáo dục

Nhiều nghiên cứu đã vận dụng mô hình UTAUT2 trong giáo dục. Qu và cộng sự (2018) và Zeng (2019) đã khẳng định vai trò của kỳ vọng hiệu suất, điều kiện thuận lợi và thói quen trong ý định sử dụng. Kong và cộng sự (2023) bổ sung biến tương tác

trong học tập, động lực thụ hưởng; còn Liu và cộng sự (2024) đã mở rộng từ góc độ giảng viên, cho thấy hai yếu tố hiệu suất và động lực thụ hưởng đóng vai trò then chốt trong việc giảng dạy kết hợp. Tuy nhiên phần lớn các nghiên cứu chỉ tập trung vào một nền tảng hoặc nhóm đối tượng cụ thể, thiếu phân tích hệ thống trong bối cảnh học tập đa dạng và khác biệt văn hóa.

2.3. Mô hình UTAUT2

Mô hình Utaut được Venkatesh và Davis (2003) xây dựng, xác định kỳ vọng hiệu suất, kỳ vọng nỗ lực và ảnh hưởng xã hội là các yếu tố tác động đến hành vi, trong khi điều kiện thuận lợi tác động trực tiếp đến hành vi. Các yếu tố giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và tính tự nguyện đóng vai trò điều tiết. Mô hình UTAUT2 (Venkatesh và cộng sự, 2011) bổ sung động lực thụ hưởng, cân nhắc giá trị và thói quen, nâng cao khả năng giải thích ý định và hành vi sử dụng.

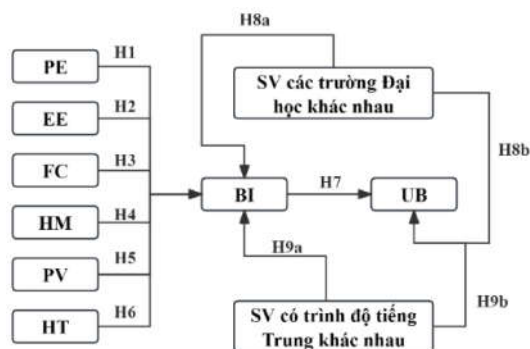
Nghiên cứu này dựa trên UTAUT2, ban đầu gồm 7 biến độc lập (kỳ vọng hiệu suất -PE, kỳ vọng nỗ lực - EE, ảnh hưởng xã hội -SI, điều kiện thuận lợi - FC, động lực thụ hưởng - HM, giá trị chi phí - PV, thói quen sử dụng - HT) và 2 biến phụ thuộc (ý định sử dụng - BI và hành vi sử dụng - UB) để xây dựng mô hình lý thuyết về hành vi sử dụng AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc.

Tuy nhiên, biến “Ảnh hưởng xã hội” không đạt độ tin cậy và không hình thành nhân tố độc lập nên bị loại bỏ. Ngoài các biến kiểm soát theo mô hình gốc (giới tính, kinh nghiệm), nghiên cứu này bổ sung các biến kiểm soát phù hợp với bối cảnh Việt Nam (năm học, tên trường, dân tộc Hoa, năng lực tiếng Trung Quốc, thời gian học tiếng Trung Quốc và thời lượng sử dụng AI) để phân tích sự khác biệt giữa các cá thể.

2.4. Vấn đề nghiên cứu và giả thuyết

Bài viết tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi sử dụng AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc, đồng thời xem xét sự khác biệt giữa các nhóm SV. Các vấn đề nghiên cứu gồm: (1) Yếu tố nào trong UTAUT2 ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng AI; (2) Ý định sử dụng có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi sử dụng không; (3) Có sự khác biệt về ý định sử dụng và hành vi sử dụng giữa SV các trường và có năng lực tiếng Trung Quốc khác nhau hay không.

Dựa trên các vấn đề trên, chúng tôi đặt ra các giả thuyết nghiên cứu như sau:



H1: PE ảnh hưởng tích cực đến BI.

H2: EE ảnh hưởng tích cực đến BI.

H3: FC ảnh hưởng tích cực đến BI.

H4: HM ảnh hưởng tích cực đến BI.

H5: PV ảnh hưởng tích cực đến BI.

H6: HT ảnh hưởng tích cực đến BI.

H7: BI ảnh hưởng tích cực đến UB.

H8a: SV các trường khác nhau có sự khác biệt về BI.

H8b: SV các trường khác nhau có sự khác biệt về UB.

H9a: SV có năng lực tiếng Trung Quốc khác nhau có sự khác biệt về BI.

H9b: SV có năng lực tiếng Trung Quốc khác nhau có sự khác biệt về UB.

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với bảng hỏi trực tuyến, triển khai từ 15- 31/5/2025, nhằm thu thập dữ liệu nhanh chóng, tiết kiệm chi phí và phù hợp với SV. Mẫu gồm SV từ trường Đại học Sư phạm TP.HCM (HCMUE; 36,1%), trường Đại học KHXH&NV TP.HCM (USSH; 22,6%), trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học TP.HCM (HUFLIT; 32,3%) và trường Đại học Văn Lang (VLU; 9,0%), nhằm đảm bảo tính đại diện và phản ánh khách quan hành vi sử dụng AI. Bảng hỏi dựa theo UTAUT2, tham khảo nghiên cứu của Venkatesh (2012), Wu và Zhang (2018), Zeng (2019) và được điều chỉnh phù hợp, gồm 27 câu hỏi theo Likert 5 mức độ (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý). Đồng thời thu thập thêm thông tin cơ bản và bối cảnh sử dụng AI (trường, năm học, giới tính, là dân tộc Hoa hay không, trình độ HSK, thời gian học, thời lượng sử dụng và công cụ AI thường dùng). Dữ liệu được phân tích bằng SPSS 27.0 qua các bước: (1) Thống kê mô tả mẫu và tần suất sử dụng AI; (2) Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's α ; (3) Phân tích tương quan Pearson và hồi quy để đánh giá mối quan hệ và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định và hành vi sử dụng; (4) Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm SV theo trường và năng lực tiếng Trung Quốc bằng Anova và kiểm định phi tham số.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

4.1.1 Thông tin cơ bản của sinh viên

Trong 155 SV tham gia khảo sát, năm 2 chiếm tỷ lệ cao nhất (60,6%), tiếp theo là năm 3 (21,3%), năm 4 (10,3%) và năm 1 (7,7%). Nữ chiếm 80,6%, Nam

chiếm 19,4%. Về dân tộc, chỉ có 13,5% là sinh viên người gốc Hoa. Năng lực HSK tập trung chủ yếu ở HSK4 (27,7%) và

HSK3 (25,8%), cho thấy nhóm đối tượng có năng lực tiếng Trung Quốc từ trung bình trở lên.

Bảng 1. Thông tin cơ bản của sinh viên

Biến	Nhóm	Tần số	Tỉ lệ (%)
Năm học	Năm 1	12	7.7
	Năm 2	94	60.6
	Năm 3	33	21.3
	Năm 4	16	10.3
Giới tính	Nam	30	19.4
	Nữ	125	80.6
Có phải là người Hoa hay không	Phải	21	13.5
	Không	134	86.5
Năng lực HSK	HSK1	27	17.4
	HSK2	25	16.1
	HSK3	40	25.8
	HSK4	43	27.7
	HSK5	11	7.1
	HSK6	9	5.8

Thông kê mô tả các biến UTAUT2 (Bảng 2) cho thấy tất cả giá trị trung bình đều trên 3, phản ánh thái độ tích cực chung. EE cao nhất ($M = 4,08$; $SD = 0,848$), trong khi HT thấp nhất ($M = 3,067$; $SD = 1,138$), cho thấy sự khác biệt về thói quen sử dụng

AI. FC, HM và BI đều cao ($M = 3,920$; $3,944$; $3,888$), chứng tỏ SV hứng thú và có ý định sử dụng mạnh mẽ; SI và FC có giá trị tối thiểu là 3, phản ánh nhận thức tích cực về môi trường xã hội và điều kiện bên ngoài.

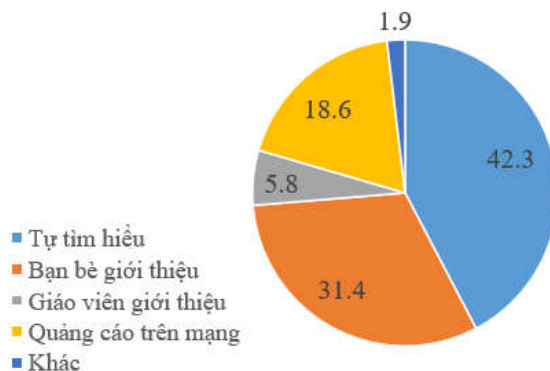
Bảng 2. Thông kê mô tả các biến

Biến	N	Min	Max	M	SD
PE	155	2.00	5.00	3.697	0.762
EE	155	1.00	5.00	4.080	0.848
SI	155	3.00	5.00	3.718	0.467
FC	155	3.00	5.00	3.920	0.647
HM	155	2.00	5.00	3.944	0.738
PV	155	2.00	5.00	3.557	0.779
HT	155	1.00	5.00	3.067	1.138
BI	155	1.00	5.00	3.888	1.002
UB	155	2.00	5.00	3.512	0.761

4.1.2. Bối cảnh sử dụng công cụ AI

Phản khảo sát về bối cảnh sử dụng AI bao gồm 3 nội dung: (1) Nguồn nhận biết; (2) Thời gian sử dụng; (3) Lựa chọn nền tảng.

Nguồn nhận biết (Hình 1): SV chủ yếu tiếp cận AI qua tự tìm hiểu (42,3%) và bạn bè giới thiệu (31,4%), cho thấy sự chủ động và sẵn sàng tiếp nhận công nghệ mới



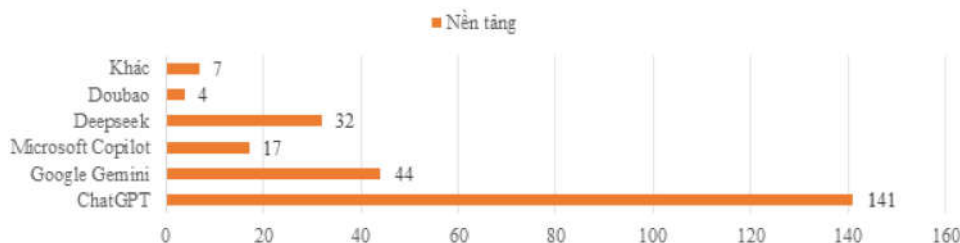
Hình 1. Nguồn nhận biết

Về thời gian sử dụng (Hình 2): phần lớn SV mới trải nghiệm AI dưới một năm, phản ánh giai đoạn phổ cập còn ngắn và cho thấy công cụ này vẫn đang trong bước đầu ứng dụng vào giáo dục.



Hình 2. Thời gian sử dụng AI

Về việc lựa chọn nền tảng (Hình 3): ChatGPT được SV ưu tiên sử dụng nhất (141 lượt), nhờ khả năng xử lý ngôn ngữ và tính dễ dùng. Các công cụ khác như Google Gemini, Microsoft Copilot và Deepseek ít được dùng hơn, có thể do hạn chế về ngôn ngữ và mức độ phổ biến của nền tảng...



Hình 3. Nền tảng sử dụng

Nhìn chung, SV đã có nhận thức ban đầu khá rõ ràng về việc sử dụng AI trong môn Viết tiếng Trung Quốc, và hình thành thói quen tập trung sử dụng một số nền tảng quen thuộc. Trong tương lai, khi AI được tối ưu hóa và tích hợp nhiều chức năng hơn, hành vi sử dụng AI của sinh viên có khả năng phát triển theo hướng hệ thống hóa và trở nên phổ biến hơn.

4.2. Phân tích độ tin cậy và giá trị thực nghiệm

Nghiên cứu kiểm định độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's α , hệ số tổng thể đạt 0,950, cho thấy bảng hỏi có tính nhất quán nội bộ cao. Các biến có Cronbach's α từ 0,746 đến 0,934; riêng SI thấp nhất (0,746) và không hình thành nhân tố độc lập trong EFA nên bị loại.

Bảng hỏi dựa trên thang đo của Venkatesh (2012), Wu & Zhang (2018) và

Zeng (2019), được điều chỉnh phù hợp với SV TP.HCM. Phân tích EFA ban đầu gồm 9 biến với 27 câu, sau khi loại bỏ các mục

tải thấp (như BI3) và biến SI, mô hình cuối cùng giữ 6 biến với 23 câu, tất cả có hệ số tải > 0,6 và giá trị cấu trúc tốt (Bảng 3).

Bảng 3. Ma trận thành phần sau xoay (Rotated Component Matrix)

	Thành phần					
	1	2	3	4	5	6
PE1	0.714					
PE2	0.749					
PE3	0.747					
EE1		0.781				
EE2		0.831				
EE3		0.731				
FC1						0.689
FC2						0.832
FC3						0.810
HM1					0.755	
HM2					0.791	
HM3					0.685	
PV1				0.820		
PV2				0.873		
PV3				0.743		
HT1			0.737			
HT2			0.887			
HT3			0.862			
BI1		0.678				
BI2		0.666				
UB1	0.804					
UB2	0.841					
UB3	0.804					

4.3. Phân tích độ tương quan

Để tìm hiểu xem các động cơ sử dụng AI của SV có ảnh hưởng đáng kể đến BI và UB hay không, chúng tôi đã tiến hành phân tích tương quan Pearson giữa 6 biến độc lập và 2 biến phụ thuộc, kết quả được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phân tích mối tương quan

Biến	Ý định sử dụng BI	Hành vi sử dụng UB
PE	0.659**	0.808**
EE	0.737**	0.558**
FC	0.458**	0.514**
HM	0.621**	0.542**
PV	0.401**	0.424**
HT	0.429**	0.507**
BI	----	0.620**

Kết quả phân tích cho thấy, tất cả các biến đều có ý nghĩa thống kê với BI và UB. Trong đó: (1) PE có tương quan mạnh nhất với UB ($r = 0,808$) và BI ($r = 0,659$); (2) EE cũng có mối tương quan cao với BI ($r = 0,737$); trong khi FC, HM có mối quan hệ vừa phải với BI và UB ($0,45-0,62$); (3) HT có tương quan cao với UB ($r = 0,507$) nhưng thấp hơn với BI ($r = 0,429$); (4) PV có hệ số tương quan thấp nhất trong các biến, nhưng vẫn có ý nghĩa tích cực (r với BI = $0,401$; r với UB = $0,424$); (5) BI và UB cũng có mối tương quan dương đáng kể ($r = 0,620$), phù hợp với giả thuyết “ý định $\rightarrow$ hành vi” trong mô hình UTAUT2. Nhìn chung, PE và EE là yếu tố quan trọng nhất, trong khi FC, HM và HT đóng vai trò thúc đẩy hành vi.

4.4. Phân tích độ hồi quy

4.4.1. Hồi quy đối với Ý định sử dụng (BI)

Mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê ($F = 48,676$; $p < 0,001$), với $R^2 = 0,664$, nghĩa là 6 biến độc lập giải thích được 66,4% sự biến thiên của BI. Phương trình hồi quy ước lượng như sau:

$$BI = -0.415 + 0.315*PE + 0.494*EE - 0.077*FC + 0.282*HM + 0.026*PV + 0.060*HT$$

Theo hệ số chuẩn hóa, EE ảnh hưởng mạnh nhất đến BI ($\beta = 0,418$, $p < 0,001$), tiếp đến là PE ($\beta = 0,266$, $p = 0,001$) và HM ($\beta = 0,219$, $p = 0,003$). FC, PV và HT không cho thấy tác động rõ rệt ($p > 0,05$). Kết quả cho thấy sinh viên quan tâm chủ yếu đến độ dễ sử dụng, hiệu quả AI mang lại và cảm giác hứng thú hơn các yếu tố hỗ trợ bên ngoài hay chi phí.

4.4.2. Hồi quy đối với Hành vi sử dụng (UB)

Khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng, kết quả cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê ($F = 64.825$, $p < 0.001$), với $R^2 = 0.713$, giải thích được 71,3% sự biến thiên của hành vi sử dụng. Phương trình hồi quy được thể hiện như sau:

$$UB = -0.415 + 0.315*PE + 0.494*EE - 0.077*FC + 0.282*HM + 0.026*PV + 0.060*HT$$

PE ($\beta = 0.354$, $p < 0.001$), EE ($\beta = 0.284$, $p < 0.001$) và HT ($\beta = 0.323$, $p < 0.001$) là các yếu tố tích cực và có ý nghĩa thống kê. Trong khi, HM, FC và PV không có tác động đáng kể. Kết quả cho thấy SV quyết định sử dụng AI chủ yếu dựa trên hiệu quả công cụ, độ dễ thao tác và thói quen sử dụng.

Bảng 5. Kết quả hồi quy bội đối với Ý định sử dụng (BI) và Hành vi sử dụng (UB)

Biến độc lập	Ý định sử dụng BI				Hành vi sử dụng UB			
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn của BI	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	Mức ý nghĩa	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn của UB	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	Mức ý nghĩa
Hằng số	-0.415	0.316	-	0.191	-0.795	0.293	-	0.007
PE	0.315	0.094	0.266	0.001	0.429	0.087	0.354	0.000
EE	0.494	0.081	0.418	0.000	0.343	0.075	0.284	0.000
FC	-0.077	0.097	-0.050	0.430	0.015	0.090	0.010	0.865
HM	0.282	0.094	0.219	0.003	0.120	0.087	0.091	0.170
PV	0.026	0.070	0.025	0.713	-0.012	0.065	-0.012	0.852
HT	0.060	0.051	0.068	0.242	0.291	0.047	0.323	0.000

Bảng 6. Tóm tắt mô hình hồi quy

Biến phụ thuộc	R	R ²	Sau điều chỉnh R ²	F	Mức ý nghĩa (p)
BI	0.815	0.664	0.650	48.676	0.000
UB	0.851	0.724	0.713	64.825	0.000

4.5. Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm sinh viên

4.5.1. Phân tích ảnh hưởng của các trường đại học khác nhau đến Ý định sử dụng và Hành vi sử dụng

Phân tích một chiều - ANOVA (Bảng 7) cho thấy, SV ở các trường đại học khác nhau có sự khác biệt rõ rệt về Ý định sử dụng ($F = 4.245$, $p = 0.007$) và hành vi sử dụng ($F = 3.029$, $p = 0.031$).

Bảng 7. Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Dependent Variable	Source	Sum of Squares (SS)	Degrees of Freedom (df)	Mean Square (MS)	F	P
BI	Between Group	12.017	3	4.006	4.245	.007
	Within Group	142.489	151	0.944		
	Total	154.506	154			
UB	Between Group	9.194	3	3.065	3.029	.031
	Within Group	152.796	151	1.012		
	Total	161.990	154			

Kiểm định Scheffé (Bảng 8) cho thấy, về ý định sử dụng, SV VLU có điểm trung bình cao hơn HCMUE (chênh lệch là 0,994, $P = 0,01$); các trường còn lại không có sự khác biệt rõ. Về hành vi sử dụng, SV VLU cũng vượt trội hơn HCMUE (chênh lệch trung

bình là 0,899, $P = 0,033$), các trường khác có khác biệt đáng kể. Như vậy, SV VLU thể hiện thái độ tích cực hơn cả về ý định và hành vi sử dụng. Hiện tượng này có thể liên quan đến chương trình học, trình độ SV và các yếu tố đặc thù của từng trường.

Bảng 8. So sánh nhiều nhóm theo phương pháp Scheffé

Nhóm so sánh	Ý định sử dụng		Hành vi sử dụng	
	Chênh lệch Trung bình	Mức ý nghĩa (P)	Chênh lệch Trung bình	Mức ý nghĩa (p)
ĐH Sư phạm vs ĐH KHXH & NV	-0.399	0.308	-0.256	0.707
ĐH Sư phạm vs ĐH Ngoại ngữ - Tin học	-0.287	0.512	-0.187	0.821
ĐH Sư phạm vs ĐH Văn Lang	-0.994	0.010	-0.899	0.033
ĐH KHXH & NV vs ĐH Ngoại ngữ Tin học	0.111	0.965	0.069	0.992
ĐH KHXH & NV vs ĐH Văn Lang	-0.595	0.293	-0.643	0.257
ĐH Ngoại ngữ - Tin học vs ĐH Văn Lang	-0.707	0.127	-0.711	0.145

4.5.2. Phân tích ảnh hưởng của năng lực HSK đối với ý định sử dụng và hành vi sử dụng của sinh viên

Chúng tôi sử dụng phương pháp Kruskal-Wallis do kích thước mẫu năng

lực HSK không đồng đều và dữ liệu chưa thỏa mãn phân phối chuẩn và phương sai đồng nhất. Kết quả cho thấy, HSK1 có thứ hạng trung bình cao nhất về ý định sử dụng (95,30) và hành vi sử dụng (93,98), HSK6

thấp nhất (47,00 và 37,17), cho thấy SV năng lực thấp có xu hướng sử dụng AI tích cực hơn. Tuy nhiên, Bảng 9 cho thấy, giá

trị P của BI là 0.197 và của UB là 0.141 đều $> 0,05$, nên không có khác biệt ý nghĩa thống kê giữa các cấp độ HSK.

Bảng 9. Kiểm định phi tham số về sự khác biệt trong ý định sử dụng và hành vi sử dụng giữa các năng lực HSK khác nhau của SV

Biến	Giá trị H	Bậc tự do df	Mức ý nghĩa (p)
BI	7.329	5	0.197
UB	8.288	5	0.141

4.6. Thảo luận

Các phát hiện chính trong nghiên cứu này gồm:

4.6.1. Loại bỏ chiều “Tác động xã hội (SI)”

Mô hình UTAUT2 ban đầu gồm 7 biến độc lập, nhưng SI bị loại do không đạt độ tin cậy và độ hợp lệ. Biến SI chủ yếu phản ánh thái độ và hành vi sử dụng AI của người khác. Tuy nhiên, phần lớn giảng viên, đặc biệt là giảng viên lớn tuổi có thái độ trung lập hoặc không khuyến khích SV sử dụng AI. Họ lo ngại việc phụ thuộc quá nhiều vào AI sẽ làm giảm tư duy và sự sáng tạo. Vì vậy, SV trả lời các biến SI thường trung lập hoặc mơ hồ, khiến biến này thiếu tính nhất quán nội tại và không đủ độ tin cậy.

4.6.2. Phân tích kết quả hồi quy

Trong hồi quy BI, PE, EE và HM ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng, trong khi FC, PV và HT không đáng kể. Cụ thể:

(1) PE ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng, vì SV quan tâm công cụ AI có giúp nâng cao hiệu quả viết, cải thiện kết quả học tập hay đạt điểm cao trong kỳ thi hay không. Nguyen et al (2023) cũng chỉ ra SV năm 1 “có động lực bên ngoài

(bằng cấp, danh tiếng, GPA) cao hơn động lực bên trong”³, điều này phù hợp với môi trường học tập ở Việt Nam.

(2) EE và HM: SV nhạy cảm với tính dễ sử dụng và sự thú vị của công cụ mới. Nếu AI giúp việc viết trở nên đơn giản và thú vị, họ sẽ sẵn sàng thử nghiệm.

(3) FC, PV và HT: Ba biến này không có ảnh hưởng đáng kể. Nguyên nhân cụ thể liên quan đến bối cảnh Việt Nam.

(4) FC: Hệ thống hạ tầng mạng tại Việt Nam khá tốt, SV ít gặp tình trạng mạng yếu hoặc gián đoạn. Sự phổ cập của mạng 5G đã giúp tốc độ Internet tăng gấp 6 lần (VnEconomy, 2025), do đó sự hỗ trợ bên ngoài ít tác động đến quyết định sử dụng.

(5) PV: Hầu hết công cụ viết AI hiện nay cung cấp dịch vụ miễn phí hoặc chi phí thấp. Có khoảng 85 công cụ miễn phí hỗ trợ đánh giá tài liệu, viết bài, thu thập, phân tích dữ liệu và trực quan hóa (University World News, 2023), cùng với việc SV chia sẻ tài khoản để giảm chi phí, khiến giá cả ít ảnh hưởng đến ý định sử dụng.

(6) HT: Công cụ viết AI vẫn còn mới mẻ với phần lớn SV, tần suất sử dụng chưa cao và chưa hình thành thói quen ổn định, nên HT chưa ảnh hưởng rõ rệt đến ý định.

³ Nguyễn Phước Lộc, Trần Thị Lệ Thu, Nguyễn Thị Nhân Ái, Vũ Thị Ngọc Tú (2023). Động cơ học tập của sinh viên sư phạm năm thứ nhất khối ngành Khoa học tự nhiên. Đại học Sư phạm Hà Nội.

Tóm lại, SV quyết định sử dụng AI chủ yếu dựa trên hiệu quả, tiện lợi và trải nghiệm thú vị, trong khi điều kiện hỗ trợ, chi phí và thói quen đóng vai trò thứ yếu. Phát hiện này gợi ý các trường nên tập trung nâng cao nhận thức về tính hữu ích, dễ sử dụng và trải nghiệm AI.

4.6.3. Ảnh hưởng của ý định sử dụng đối với hành vi sử dụng

Nghiên cứu cho thấy BI có tác động đáng kể đến UB ($r = 0.620$), khẳng định rằng SV thực sự sẽ chuyển từ ý định sang hành động. Kết quả này phù hợp với giả thuyết trong mô hình UTAUT2 của Venkatesh et al (2012), theo đó ý định là tiền đề trực tiếp của hành vi sử dụng.

4.6.4. Ảnh hưởng của sự khác biệt nhóm

Phân tích phương sai cho thấy SV các trường khác nhau có sự khác biệt đáng kể về BI và UB, trong đó VLU cao hơn HCMUE, phản ánh khác biệt về cơ chế hỗ trợ, chương trình đào tạo và chiến lược triển khai AI giữa các trường. Ngược lại, sự khác biệt về năng lực HSK không có ý nghĩa thống kê, nhưng SV năng lực thấp (HSK1, HSK2) có xu hướng sử dụng AI tích cực hơn.

4.6.5. Công cụ AI phổ biến nhất

SV tại TP.HCM chủ yếu sử dụng ChatGPT, sau đó là Google Gemini và các công cụ khác như Deep Seek, Microsoft Copilot. Lý do chính là ChatGPT có độ phổ biến và uy tín toàn cầu cao, dễ đăng ký và sử dụng, đồng thời thích ứng tốt với nhu cầu quốc tế, hỗ trợ học tập, nghiên cứu học thuật và lập trình, trong khi nhiều công cụ khác hạn chế trải nghiệm cho người dùng nước ngoài hoặc dữ liệu chủ yếu bằng tiếng Trung Quốc.

Tóm lại, khi triển khai AI trong giáo dục, cần cân nhắc sự khác biệt giữa các

trường và năng lực ngôn ngữ của SV, đồng thời tập trung vào các công cụ phổ biến, dễ sử dụng và phù hợp với nhu cầu học tập.

V. Kết luận và kiến nghị

Nghiên cứu này dựa trên mô hình UTAUT2, khảo sát hành vi sử dụng công cụ viết AI của SV tại 4 trường đại học tại TP.HCM thông qua 155 phiếu khảo sát. Kết quả cho thấy, sau khi loại bỏ yếu tố “Tác động xã hội”, mô hình UTAUT2 vẫn có tính áp dụng nhất định trong bối cảnh giáo dục. Kỳ vọng về hiệu quả, động lực thụ hưởng và thói quen sử dụng có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng ($p < 0.05$), trong đó động lực thụ hưởng có tác động mạnh nhất ($\beta = X$), cho thấy sở thích nội tại đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi. Ý định sử dụng cũng có khả năng dự đoán hành vi sử dụng một cách đáng kể ($\beta = Y, p < 0.01$). Ngược lại, điều kiện hỗ trợ ($\beta = Z, p > 0.05$) và giá trị chi phí ($\beta = W, p > 0.05$) không có tác động đáng kể, cho thấy SV ít gặp rào cản về công nghệ và kinh tế khi sử dụng AI. Ngoài ra, sự khác biệt giữa các trường và năng lực HSK cũng tác động đến ý định và hành vi sử dụng, khẳng định vai trò của bối cảnh giáo dục và năng lực ngôn ngữ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mô hình UTAUT2 vốn được thiết kế cho bối cảnh chấp nhận công nghệ tiêu dùng, do đó có thể có những hạn chế khi áp dụng trong giáo dục. Hơn nữa, cỡ mẫu nghiên cứu còn hạn chế do chỉ thực hiện ở 4 trường, và tỷ lệ sinh viên nam, sinh viên năm 3, 4 còn thấp, điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả.

Dựa trên kết quả trên, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị sau:

- (1) Tăng cường hỗ trợ cho giảng

viên: Tổ chức tập huấn, cung cấp tài liệu và khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm sử dụng AI trong giảng dạy.

(2) Hỗ trợ SV có năng lực HSK thấp: Cung cấp tài liệu học tập phù hợp, hướng dẫn sử dụng AI hiệu quả và nhận thức giới hạn của công cụ.

(3) Khai thác động lực học tập: Thiết kế các bài tập sáng tạo, khuyến khích SV sử dụng AI để khám phá các khía cạnh khác nhau của tiếng Trung Quốc và phát triển các kỹ năng viết.

(4) Đa dạng hóa công cụ AI: Bên cạnh ChatGPT, giới thiệu các nền tảng AI khác như Wenxin Yiyan, Doubao, Kimi để SV làm quen với nhiều công cụ và lựa chọn công cụ phù hợp nhất với nhu cầu của mình. Tổ chức các hội thảo và hoạt động chia sẻ kinh nghiệm.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bao, B. (2025, January 10). *Tốc độ Internet băng rộng của Việt Nam tăng 7 bậc sau khi triển khai 5G*. VnEconomy. <https://en.vneconomy.vn/toc-do-internet-bang-rong-cua-viet-nam-tang-7-bac-sau-khi-trien-khai-5g.htm>
- [2]. Consumer acceptance and use of information technology: Extending the unified theory of acceptance and use of technology. (2012). *MIS Quarterly*, 36(1), 157-178.
- [3]. Liu, Z. M., & Liu, H. J. (2024). 高校教师混合式教学持续使用意愿研究--基于UTAUT2模型 [A study on college teachers' continuous intention to use blended teaching based on the UTAUT2 model]. *Journal of Shandong Business Vocational College*, 50-56.
- [4]. Nguyen, P. L., Tran, T. L. T., Nguyen, T. N. A., & Vu, T. N. T. (2023). *Động cơ học tập của sinh viên sư phạm năm thứ nhất khối ngành Khoa học tự nhiên*. Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [5]. Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478.
- [6]. Udinmewen, E. (2025, June 21). *ChatGPT threatens to kick Google out of the AI search game almost everywhere, but it can't crack one huge market - here's why*. TechRadar. <https://www.techradar.com/pro/chatgpt-threatens-to-kick-google-out-of-the-ai-search-game-almost-everywhere-but-it-cant-crack-one-huge-market-heres-why>
- [7]. Xu, Z. Y. (2025, February 2). *Patterns and purposes: A cross-journal analysis of AI tool usage in academic writing*. arXiv. <https://arxiv.org/abs/2502.00632>

THE INFLUENCE OF THE UNIFIED THEORY OF ACCEPTANCE AND USE OF TECHNOLOGY 2 (UTAUT2) FACTORS ON THE INTENTION AND BEHAVIOR OF USING AI TOOLS IN CHINESE WRITING AMONG STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Chau A Phi¹, Huynh Thuc Nhi²

Abstract: *In the context of the growing adoption of artificial intelligence (AI) in education, this study investigates the usage behavior of AI tools for Chinese writing among students at four universities in Ho Chi Minh City. Utilizing the Unified Theory of Acceptance and Use of Technology 2 (UTAUT2) model, data were collected through a survey administered at four representative universities offering Chinese language programs. The findings reveal that performance expectancy (PE), effort expectancy (EE), and hedonic motivation (HM) significantly influence behavioral intention (BI). Conversely, facilitating conditions (FC), price value (PV), and habit (HT) do not exhibit significant effects. Behavioral intention (BI) is found to positively impact usage behavior (UB), suggesting that intentions can translate into actions. Further analysis of student groups indicates significant differences in usage behavior between students from different universities and those with varying levels of Chinese language proficiency. These differences may be attributable to variations in perceptions of UTAUT2 constructs. Of particular note, ChatGPT emerges as the most frequently used AI tool among students in Ho Chi Minh City. This research provides empirical evidence, discusses the implications, and offers recommendations to facilitate the effective integration of AI in Chinese language teaching and learning.*

Keywords: *AI tools, usage behavior, UTAUT2 model, behavioral intention*

¹ Ho Chi Minh City University of Education

² Ho Chi Minh City University of Foreign Languages - Information Technology